

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**



BÁO CÁO

**TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC VAY NỢ NƯỚC NGOÀI ĐẾN SỰ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA NƯỚC VAY NỢ. LIÊN
HỆ TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM**

Môn học: Quản lý nợ nước ngoài

Giảng viên hướng dẫn : PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Chi
Nhóm sinh viên thực hiện : Cao Thị Quế
: Vũ Hồng Tươi
: Vũ Ngọc Quỳnh

Hà Nội, T3/2020

MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT..... | iii |
| DANH MỤC HÌNH | iv |
| PHẦN MỞ ĐẦU | iv |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài..... | 1 |
| 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu | 2 |
| 3. Câu hỏi nghiên cứu..... | 7 |
| 4. Mục tiêu nghiên cứu | 7 |
| 5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 7 |
| 6. Phương pháp nghiên cứu | 7 |
| 7. Ý nghĩa bài nghiên cứu | 8 |
| 8. Kết cấu bài nghiên cứu..... | 8 |
| CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI..... | 9 |
| 1.1. Khái quát về vay nợ nước ngoài | 9 |
| 1.1.1. Khái niệm..... | 9 |
| 1.1.2. Phân loại | 10 |
| 1.2. Vai trò và tác động của việc vay nợ nước ngoài..... | 12 |
| 1.2.1. Vai trò | 12 |
| 1.2.2. Tác động..... | 12 |
| 1.2.2. Tác động của nợ nước ngoài | 12 |
| 1.3. Thực tiễn về quản lý nợ nước ngoài tại một số quốc gia | 13 |
| 1.3.1. Khủng hoảng nợ ở khu vực châu Mỹ latin..... | 13 |
| 1.3.2 Khủng hoảng tài chính khu vực châu Á 1977 – 1998 | 14 |
| 1.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam | 15 |
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VAY NỢ NƯỚC NGOÀI ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM..... | 17 |
| 2.1. Thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam..... | 17 |
| 2.2. Tác động của vay nợ nước ngoài đến sự phát triển KT-XH Việt Nam..... | 20 |
| 2.2.1. Những tác động tích cực..... | 20 |
| 2.2.2. Những tác động tiêu cực..... | 22 |
| CHƯƠNG 3: HÀM Ý CHÍNH SÁCH | 24 |
| KẾT LUẬN | 26 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 27 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CuuDuongThanCong.com

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|-----------|
| Hình 1.1: Tổng vốn đầu tư các quốc gia lớn, nhỏ và Mỹ Latinh qua nhiều giai đoạn (%GDP)..... | 14 |
| Hình 2.1. Nợ công của Việt Nam từ năm 2014 – 2017..... | 17 |
| Hình 2.2: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam thời kỳ 2014 - 2018..... | 18 |
| Hình 2.3. Diễn biến nợ chính phủ giai đoạn 1993 - 2000 | 19 |
| Hình 2.4. Nguồn vốn ODA cam kết và giải ngân giai đoạn 2002-2017..... | 21 |
| Hình 2.5: Nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo từng bên cho vay năm 2018. | 22 |

CuuDuongThanCong.com

QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế đang diễn ra nhanh chóng với quy mô ngày càng lớn trong tất cả mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội. Một quốc gia tham gia hội nhập sẽ được tạo cơ hội thuận lợi, đặc biệt là các nước kém phát triển có thể đi tắt đón đầu trong việc tiếp cận với công nghệ mới, tận dụng các nguồn vốn bên ngoài, được tiếp xúc với lĩnh vực quản lý có chất lượng, hiệu quả, nhưng đồng thời cũng đặt ra cho các nước này những thách thức, khó khăn. Hiện nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều cho vay và đi vay, việc vay nợ nước ngoài trở thành phổ biến cho các nước giàu và nghèo. Nguồn vốn vay nợ nước ngoài luôn luôn là động lực thúc đẩy đầu tư phát triển cho toàn bộ nền kinh tế của mỗi quốc gia.

Trong những năm qua, Việt Nam liên tục đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đó không chỉ dựa vào yếu tố nội sinh, mà còn có sự tác động của yếu tố bên ngoài. Chính nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đã và đang là nguồn tài chính quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường Quốc tế. Việc sử dụng vốn vay nước ngoài hợp lý sẽ đem lại những hiệu quả hết sức to lớn, tạo được những lợi thế của những người đi sau, là sự lựa chọn thông minh để rút ngắn thời gian tích lũy vốn, từ đó nhanh chóng phát triển kinh tế đất nước. Bên cạnh đó nếu không sử dụng hiệu quả nguồn vốn này cũng dẫn đến sự phụ thuộc về kinh tế đồng nghĩa với việc phụ thuộc vào các vấn đề khác như chính trị, xã hội, giáo dục, quốc phòng

Vấn đề vay và trả nợ ở Việt Nam mới thực sự nổi lên như một vấn đề quan trọng kể từ khi có sự nổi lại các hoạt động cho vay với các tổ chức tài chính đa phương. Những khoản vay nợ nước ngoài ngày càng tăng về món vay, doanh số vay, tính đa dạng của các hình thức vay và trả nợ. Theo dữ liệu của Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2011-2017, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có xu hướng tăng nhanh, bình quân tăng 16,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP theo giá hiện hành là 13,0%/năm trong cùng giai đoạn. Nguyên nhân do các khoản tự vay, tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng bắt nguồn từ nhu cầu vốn tăng cao của các doanh nghiệp. Đến ngày 31/12/2018, tổng nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP giảm xuống còn khoảng 46%, trong đó cơ cấu nợ nước ngoài của quốc gia đều giảm. Tỷ lệ trả nợ so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ vào khoảng 25%, bảo đảm các quy định và thông lệ quốc tế.

Trong bức tranh chung về tài chính công, Việt Nam đã và đang từng bước ghi nhận những điểm tích cực khi tỷ lệ nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài đều dần trở nên tích cực và nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những vấn đề cần được cải thiện như tốc độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm làm giảm hiệu

quả sử dụng nguồn vốn huy động. Ngoài ra, diễn biến thoái vốn, cổ phần hóa đang tác động và bội chi Ngân sách vẫn đang ở mức cao so với các nước trong khu vực. Nợ nước ngoài có nhiều tác động đến một quốc gia về mọi mặt. Về kinh tế, việc vay nợ nước ngoài ở mức hợp lý tại các nước đang phát triển sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế; ngược lại tổng nợ tích lũy lớn sẽ có thể ảnh hưởng cản trở kinh tế tăng trưởng. Khi một nền kinh tế không có khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ sẽ bị ràng buộc bằng cam kết đã ký, từ đó có thể ảnh hưởng đến vấn đề chính trị - xã hội. Do vậy, việc nghiên cứu về tác động của nợ nước ngoài đến sự phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu hết sức cấp thiết, góp phần đáp ứng nhu cầu lập kế hoạch, theo dõi, kiểm soát việc vay nợ, nâng cao tính hiệu quả trong việc sử dụng các khoản nợ và cân đối tài chính quốc gia để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn.

Trước yêu cầu trên, để góp phần giải quyết những mặt hạn chế còn tồn tại, góp phần hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và quản lý nợ nước ngoài nói riêng, nhóm thảo luận lựa chọn đề tài: “Tác động của việc vay nợ nước ngoài đến sự phát triển kinh tế xã hội của nước vay nợ. Liên hệ Việt Nam.” Bài nghiên cứu sẽ góp thêm một góc nhìn về vai trò của nợ nước ngoài và quản lý nợ nước ngoài để từ đó có sự nhận thức đúng đắn và đưa ra những kiến nghị, giải pháp phù hợp nhằm quản lý nợ nước ngoài có hiệu quả.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

a, Các nghiên cứu trong nước

Trong bài nghiên cứu “Kiểm định tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế”, Lê Phan Thị Diệu Thảo và Thái Hán Vinh (2015) đã sử dụng mô hình hồi quy trên cơ sở dữ liệu bảng để ước lượng tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của 7 nước đang phát triển khu vực Đông Nam Á là Việt Nam, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines, Lào và Campuchia. Kết quả cho thấy giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ phi tuyến tính (đồ thị mô hình có hình chữ U ngược). Kết quả này phù hợp với lý thuyết đường cong Laffer là nợ vay có tác động tích cực đến nền kinh tế nhưng khi vượt qua một ngưỡng nợ nhất định thì sự tăng lên của nợ công sẽ gây ra tác động tiêu cực. Và bài nghiên cứu của Hoàng Văn Cương, Thiên Văn Hào (2018), “Determine the External Debt Threshold of the Southeast Asian Countries: Analysis Using Laffer Curve” cũng sử dụng Lý thuyết đường cong nợ Laffer để xác định mối quan hệ giữa nợ nước ngoài với tăng trưởng kinh tế qua nghiên cứu mức nợ tối đa của các nước Đông Nam Á và kết quả là tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính.

Trong khi đó, bài nghiên cứu của Senadra và các cộng sự (2018), “The effect of external debt on economic growth in Sub-Saharan Africa” lại chỉ ra rằng nợ nước ngoài có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tăng trưởng kinh tế ở đây và không tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Phi hạ Sahara (SSA).

Nguyễn Thành Đồng (2016) cũng nghiên cứu “Tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu trường hợp các quốc gia Đông Nam Á” và chỉ ra rằng khi tỷ lệ nợ nước ngoài tăng 1% thì kinh tế tăng trưởng 0,118% (thấp hơn mức tăng trưởng bình quân chung của 6 quốc gia 0,268%). Từ đó để có nhận xét rằng hiệu quả sử dụng vốn vay nước ngoài của Myanmar là cao nhất, tiếp đến là Indonesia, tiếp nữa là Thái Lan, tiếp đến là Malaysia, kế đến là Singapore và Việt Nam. Võ Thanh Hòa (2017) với nghiên cứu “Nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á” đã đưa ra một số khuyến nghị về chính sách quản lý nợ công cho các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam. Thông qua việc xem xét tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế thông qua mẫu số liệu của 8 nước ASEAN (trừ Myanmar thiếu số liệu và Brunei có cấu trúc kinh tế khác) và 4 nước trong khu vực châu Á có đối tác chiến lược với ASEAN (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ).

Các bài nghiên cứu trên đã chỉ ra được mối quan hệ giữa nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế nhưng chưa phân tích được có ảnh hưởng cụ thể đến các ngành kinh tế cũng như đến tình hình xã hội của các nước được nghiên cứu.

Bàn về Quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam có các nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hải (2015), Phạm Thị Huệ (2012), Nguyễn Ngọc Thủy Tiên (2009), nghiên cứu của Võ Thị Thùy Vân (2017). Các nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết từ đó đưa ra bức tranh cụ thể về thực trạng nợ nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian tới. Đồng thời, các nghiên cứu đã phân tích, đánh giá về quản lý nợ nước ngoài tại Việt Nam, làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về nợ nước ngoài, vai trò, tác động của nợ nước ngoài đến phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó làm rõ thực trạng về nợ nước ngoài và quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian qua, từ đó nhằm đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh vấn đề quản lý nợ nước ngoài, nghiên cứu “Quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển” (2017) của Võ Thị Thùy Vân đã sử dụng phương pháp GMM Arellano-Bond sai phân hai bước nhằm mục đích xem xét tương quan giữa quản trị công và nợ nước ngoài, đồng thời đánh giá tác động của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở 65 quốc gia đang phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác làm giảm tăng trưởng ở mẫu tổng thể và mẫu thu nhập trung bình cao. Trái lại, ở mẫu thu nhập trung bình thấp, nợ nước ngoài và biến tương tác thúc đẩy tăng trưởng trong khi quản trị công làm giảm. Ngoài ra, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát, và cơ sở hạ tầng là những nhân tố tác động có ý nghĩa lên tăng trưởng. Các kết quả này dẫn đến đề xuất một vài chính sách quan trọng cho chính phủ ở các nước đang phát triển. Luận án của Nguyễn Ngọc Thủy Tiên đã có những đóng góp quan trọng trong việc chỉ ra vị trí, vai trò của quản lý nợ nước ngoài, kinh nghiệm của các nước trên thế giới và phân tích, đánh giá thực trạng vay nợ của Việt Nam. Tác giả đã đề cập đến các chiến lược nhằm tăng tính an toàn và bền vững của các khoản vay, từ đó nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh liên quan đến việc làm mất giá đồng nội tệ.

Tiếp theo những nghiên cứu đó, đã có một số công trình khác cũng nhằm đánh giá hiệu quả quản lý nợ nước ngoài, từ đó đưa ra một số khuyến nghị như luận án tiến sĩ của tác giả Hạ Thị Thiều Dao với đề tài “Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế tại Việt Nam” (2006), luận án đã hệ thống hóa các quan điểm vay mượn nhằm đảm bảo quản lý nợ một cách có hiệu quả. Làm rõ các chỉ tiêu đánh giá tình trạng nợ của quốc gia. Đánh giá toàn diện về thực trạng nợ và quản lý nợ của Việt Nam trong giai đoạn 1993-2005. Trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài về mặt thể chế và kỹ thuật. Liên quan đến vấn đề quản lý nợ nước ngoài, luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thị Thanh Hương với đề tài “Tăng cường quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam” (2007), luận án đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý nợ nước ngoài, nghiên cứu bài học kinh nghiệm về quản lý nợ nước ngoài trên thế giới; Phân tích thực trạng nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2005 và đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam. Ngoài ra tác giả Nguyễn Thị Thanh Hương còn đề xuất ứng dụng mô hình của Jaime De Piniés để dự báo tính bền vững của nợ nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn mới.

Thực trạng việc vay nợ nước ngoài cũng là vấn đề được rất nhiều các học giả quan tâm, trong đó có các nghiên cứu của Nguyễn Thị Nguyệt Dung (2014), Đặng Văn Thanh (2012), Bùi Trinh (2011), Nguyễn Thị Thanh Hương (2007), Hạ Thị Thiều Dao (2006). Luận án của tác giả Hạ Thị Thiều Dao (2006) đã thành công trong việc đưa ra bức tranh toàn cảnh về thực trạng của vấn đề nợ và quản lý nợ trong suốt một thời gian dài từ những thập niên 90 đến năm 2006 và có phân tích về xu hướng trong những năm tiếp theo. Từ thực trạng đó, tác giả có đề cập đến những giải pháp nhằm hoàn thiện quá trình nợ nước ngoài của Việt Nam. Tuy nhiên, luận án lại chưa thống kê đầy đủ các số liệu liên quan đến số nợ nước ngoài của Chính phủ và chưa phân tích thấu đáo vấn đề an toàn các khoản vay và tính bền vững lâu dài của nó.

Trong nghiên cứu của mình, Nguyễn Thị Thanh Hương (2007) đã thẳng thắn đưa ra thực trạng nợ nước ngoài, cách quản lý nợ nước ngoài và đặc biệt có những đề xuất quan trọng trong việc tăng cường hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam. Đặng Văn Thanh đã tập trung nghiên cứu xung quanh vấn đề an toàn nợ từ việc phân tích, đánh giá mức độ an toàn nợ nước ngoài tại Việt Nam và đưa ra các giải pháp bảo đảm an toàn nợ. Tác giả cũng chỉ ra được mục tiêu khi vay nợ cần phải trả được nợ gốc và lãi vay theo định kỳ trong cam kết vay nhưng lại chưa tập trung phân tích rõ hiệu quả của việc huy động và sử dụng vốn vay như thế nào là hợp lý, chưa có khuyến nghị Chính phủ về ngành nghề, lĩnh vực nào cần ưu tiên sử dụng vốn vay.

Bài viết của tác giả Bùi Trinh (2011) đăng trên Thời báo kinh tế Sài Gòn tuy không phải là bức tranh toàn cảnh thực trạng vay nợ của Việt Nam nhưng đã chỉ ra được xu hướng tăng lên của các khoản nợ. Từ đó nhận thấy được nền kinh tế Việt Nam đang mất cân đối trong việc sử dụng vốn, nơi thiếu vốn - nơi thừa vốn. Vốn được sử dụng kém hiệu quả, nhu cầu về vốn cao, việc vay nợ nhiều lên để bù đắp sự thiếu

hụt về vốn mà bản thân nền kinh tế trong nước hoạt động không hiệu quả để có thể tích lũy đủ vốn cho đầu tư phát triển. Việc tăng lên của nợ nước ngoài kết hợp với việc sử dụng không hợp lý tiềm ẩn nguy cơ kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài, bị lệ thuộc vào các nước cho vay dần mất tự chủ tài chính của mình.

Nguyễn Thị Nguyệt Dung (2014) đã phát triển hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trên cơ sở bộ chỉ tiêu của World Bank, IMF và nhóm sáng kiến HIPC. Trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý nợ nước ngoài dưới góc độ khả năng trả nợ, luận án sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 18.0 để lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố tới hiệu quả nước ngoài. Điểm hạn chế của đề tài là trong mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố tới hiệu quả quản lý nợ nước ngoài dưới góc độ khả năng trả nợ, do chuỗi số liệu chưa đủ lớn nên các số liệu phản ánh quy mô trong luận án được giả định là bình quân bằng nhau cho các quý trong năm với điều kiện là trong năm đó, không có sự biến động lớn về ngân sách nhà nước và các cân thanh toán giữa các quý.

Nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Phương với đề tài “Ước lượng hiệu quả của vốn ODA đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, giai đoạn 1986-2007”, đăng trên tạp Nguồn tài chính trong nước và nước ngoài cho tăng trưởng ở Việt Nam, Diễn đàn Phát triển Việt Nam, NXB Lao động Xã hội, năm 2007. Kết quả ước lượng: Vốn ODA đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong tổng vốn tích lũy, tổng đầu tư toàn xã hội cũng như sự tăng trưởng của nền kinh tế: ODA đóng góp 0,73% vào tăng trưởng GDP năm 1993, tăng lên 10% năm 1999, và sau đó ổn định ở mức 8% cho đến năm 2006; sự đóng góp của ODA đối với tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tổng vốn tích lũy chiếm tỉ lệ đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu, trung bình ở mức 15% và 11%. Tuy nhiên, kết quả tính toán của sự đóng góp của ODA đối với sự tăng trưởng của GDP chỉ là sự ước lượng trong ngắn hạn, và sự đóng góp dài hạn của ODA đối với sự tăng trưởng GDP trong dài hạn vẫn chưa được xác định. Do đó, có thể khẳng định rằng tổng đóng góp của ODA đối với sự tăng trưởng của GDP sẽ cao hơn nhiều so với kết quả ước lượng.

b, Các nghiên cứu ngoài nước

Trong nghiên cứu “Optimal Foreign Borrowing Revisited” của Seung Huh và các cộng sự (2010) đã kết luận việc vay nợ nước ngoài có vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các khoản đầu tư tài chính của các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, các dòng vốn nước ngoài có thể biến động bởi các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây. Nghiên cứu đã đánh giá về mặt lý thuyết các hành vi vay vốn nước ngoài của các nước có nền kinh tế đang phát triển trong việc hình thành vốn nội địa và đề cập đến những tác động khác nhau trong chính sách cho vay của các tổ chức tài chính quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vay nước ngoài sẽ giúp tăng trưởng kinh tế, không phân biệt chính sách cho vay của các tổ chức tài chính quốc tế.

Trong nghiên cứu “The efficiency of foreign borrowing: the case of Poland” Jacek Prokopa và Ewa Baranowska-Prokopb (2012) cho rằng việc sử dụng các khoản nợ vay nước ngoài để tài trợ cho tăng trưởng kinh tế của Ba Lan trong 15 năm (kể từ những năm năm 1971 đến năm 1985) có hiệu quả rất cao. Cụ thể là tác động của nợ nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế là tích cực và vượt cao hơn nhiều so với chi phí vốn vay. Tuy nhiên, Ba Lan cũng như nhiều quốc gia mắc nợ khác đã gặp khó khăn lớn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các tác giả đã sử dụng phương pháp định lượng để ước lượng hiệu quả đóng góp của nợ nước ngoài trong tăng trưởng kinh tế trong thời gian nghiên cứu.

Ngoài ra, còn một số nghiên cứu phân tích đánh giá mối quan hệ tác động giữa nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế tại các nước Kenya, Nepal, Pakistan và Turkey. Phân tích trường hợp quốc gia Kenya, Maureen Were (2001) đã chỉ ra nợ nước ngoài tác động tiêu cực tăng trưởng kinh tế thực, sự gia tăng trong tỷ lệ dịch vụ nợ hiện tại ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư tư nhân, điều này khẳng định hiệu ứng lấn át của dịch vụ nợ trên đầu tư tư nhân. Karagol và Causality (2002) trong bài phân tích về nợ nước ngoài của Turkey đã kết luận rằng tồn tại một mối quan hệ tiêu cực giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng GDP trong thời gian dài. Các khoản chi trả cho nợ nước ngoài tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Nghiên cứu trường hợp Nepal, Krishna Prasad Regmi (2008) chỉ ra sự gia tăng nợ nước ngoài và dịch vụ nợ không đóng góp cho tăng trưởng kinh tế mà thậm chí còn gây khó khăn, trở ngại cho tăng trưởng kinh tế. Shahnawaz Malik; Muhammad Khizar Hayat; Muhammad Umer Hayat (2010) nhận định rằng nợ nước ngoài là nguyên nhân chính của suy giảm trong đầu tư sẽ dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế ở Pakistan. Jacek Prokopa và Ewa B.Prokopb (2012) trong bài phân tích về tác động của nợ nước ngoài đến phát triển kinh tế của Poland đã kết luận rằng tác động của nợ nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế là tích cực và vượt cao hơn nhiều so với chi phí vốn vay.

Các bài nghiên cứu “External Debt and Economic Growth: Evidence from Nigeria” của Lawal Isola Adedoyin và các cộng sự (2016), “External Debt and Economic Growth : The Case of Emerging Economy” của Sami Al Kharusi, Mbah Stella Ada (2018) đã sử dụng mô hình hồi quy phân phối trễ (ARDL) để xem xét mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế trong cả dài hạn và ngắn hạn. Nghiên cứu khuyến nghị sử dụng quỹ nợ nước ngoài hiệu quả hơn để ảnh hưởng đến tăng trưởng tích cực.

Nhìn chung, tác động của việc vay nợ nước ngoài ở Việt Nam còn đang được tìm hiểu, nghiên cứu có chiều sâu nhằm đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả của việc vay nợ, đem lại nhiều hơn những tác động tích cực đến kinh tế - xã hội. Các nghiên cứu về đề tài này còn rất hạn chế trong việc sử dụng các mô hình phân tích định lượng, chưa có hệ thống chỉ tiêu nhằm đánh giá hiệu quả quản lý nợ nước ngoài. Phần lớn các đề tài chủ yếu dựa trên thực trạng vay nợ của Việt Nam, phân tích tỷ lệ nợ trên GDP để đánh giá tác động của nợ nước ngoài đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, các

bài viết liên quan đến vấn đề này còn hạn chế về việc cung cấp số liệu. Số liệu vừa thiếu, cũ và không được cập nhật mới liên tục, làm hạn chế khả năng phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp phù hợp.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Bài nghiên cứu tập trung trả lời 3 câu hỏi sau:

1. Tình hình vay nợ nước ngoài hiện nay của Việt Nam như thế nào?
2. Việc vay nợ nước ngoài có tác động như thế nào đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam?
3. Giải pháp nào để giảm thiểu và ngăn chặn những tác động tiêu cực của việc vay nợ nước ngoài đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam?

4. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của bài nghiên cứu là đánh giá những tác động của việc vay nợ nước ngoài đến tình hình kinh tế - xã hội của các nước vay nợ và liên hệ Việt Nam. Để đạt được mục tiêu trên, bài nghiên cứu hướng đến hai mục tiêu cụ thể sau:

- Đánh giá thực nghiệm của việc vay nợ nước ngoài đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước vay nợ nói chung và của Việt Nam nói riêng.
- Đề xuất các hàm ý chính sách, giải pháp phù hợp đối với tình hình kinh tế-xã hội trong nước cũng như khả năng để quản lý nợ nước ngoài một cách hiệu quả, hạn chế những tác động tiêu cực của nợ nước ngoài, giúp kinh tế-xã hội trong nước phát triển và tăng trưởng.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a, Đối tượng nghiên cứu: Tác động của việc vay nợ nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội của nước vay nợ.

b, Phạm vi nghiên cứu:

- Không gian nghiên cứu: Việt Nam và một số nước khu vực Châu Mỹ La tinh và châu Á
- Thời gian nghiên cứu: 1977-2019

6. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ việc xem xét cách thức tiếp cận đối tượng nghiên cứu mà nhóm nghiên cứu đã lựa chọn những phương pháp nghiên cứu phù hợp, đồng thời gắn với phương pháp nghiên cứu sẽ là kỹ thuật cần sử dụng để thu thập dữ liệu, để phân tích và đánh giá đối tượng. Cụ thể phương pháp và kỹ thuật sau đây được vận dụng trong quá trình nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết chính là hình thức nghiên cứu chủ yếu thông qua sách vở, tài liệu, các học thuyết và tư tưởng. Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu thứ cấp (là các bài nghiên cứu, bài đăng tạp chí, giáo trình) và các tài liệu sơ cấp (số liệu thống kê trên Tổng cục thống kê, Bộ Tài chính,...). Phương pháp phân tích tổng hợp những tài liệu đã thu thập được, phân tích những thông tin đó để đưa ra kết luận cho từng thời kỳ. Phương pháp so sánh, liệt kê được sử dụng để đưa ra những minh chứng cụ thể, rõ ràng để từ đó rút ra được những bài học, kết luận.

Kỹ thuật tiến hành nghiên cứu được sử dụng như: kỹ thuật thu thập thông tin bằng cách sử dụng lại nguồn thông tin, dữ liệu thừa hưởng từ các nghiên cứu, báo cáo sẵn có hay việc tìm kiếm nguồn thông tin mới cập nhật,...

7. Ý nghĩa bài nghiên cứu

Bài nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về tác động của vay nợ nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội của các nước vay nợ. Bên cạnh đó đã làm rõ thực trạng vay nợ nước ngoài và những tác động của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của vay nợ nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời gian tới.

8. Kết cấu bài nghiên cứu

Ngoài mục lục, danh mục các từ viết tắt, danh mục hình, danh mục tài liệu tham khảo, nghiên cứu được cấu trúc thành 3 chương. Cụ thể:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về vay nợ nước ngoài

Trong chương 1, nhóm nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vay nợ nước ngoài, lấy minh chứng về cuộc khủng hoảng nợ ở châu Mỹ La tinh và khu vực châu Á giai đoạn 1977-1998 và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng vay nợ nước ngoài và tác động của vay nợ nước ngoài đến sự phát triển KT-XH của Việt Nam

Chương 2 chỉ ra thực trạng của vay nợ nước ngoài ở Việt Nam cũng như những tác động (tích cực và tiêu cực) của nó đến phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Chương 3: Hàm ý chính sách

Trên cơ sở lý luận của chương 2, chương 3 đề xuất một số giải pháp phù hợp để giảm thiểu những tác động tiêu cực của vay nợ nước ngoài và cải thiện những tác động tích cực nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái quát về vay nợ nước ngoài

1.1.1. Khái niệm

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đưa ra định nghĩa nợ nước ngoài một cách bao quát hơn như sau:

“Tổng vay nợ nước ngoài là khối lượng nghĩa vụ nợ vào một thời điểm nào đó đã được giải ngân và chưa hoàn trả, được ghi nhận bằng hợp đồng giữa người cư trú về việc hoàn trả các khoản gốc cùng với lãi hoặc không lãi, hoặc về việc hoàn trả các khoản lãi cùng với gốc hoặc không cùng với các khoản gốc”.

Nợ nước ngoài của một quốc gia đồng nghĩa với việc quốc gia đó thực hiện một cam kết để có đồng vốn vay đồng thời kèm theo đó là nghĩa vụ trả nợ. Trong đó, cam kết là nghĩa vụ chắc chắn cho vay, bảo lãnh hoặc bảo đảm một khoản tiền cụ thể theo các điều khoản và điều kiện tài chính cụ thể. Nghĩa vụ trả nợ đề cập tới việc hoàn trả cả gốc, lãi và các khoản phí. Khoản trả nợ thực tế là tổng số tiền phải thanh toán để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nợ, bao gồm cả gốc, lãi và các khoản phí đến hạn thanh toán. Nghĩa vụ trả nợ theo lịch là toàn bộ các khoản thanh toán bao gồm thanh toán gốc, lãi và phí phải trả tại từng thời điểm trong thời gian trả nợ.

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 của Chính phủ xác định: “Nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Việt Nam. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân”. Theo đó, định nghĩa về vay nước ngoài được phát biểu như sau:

“Vay nước ngoài là các khoản vay ngắn hạn (có thời hạn vay đến một năm), trung và dài hạn (có thời hạn vay trên một năm), có hoặc không phải trả lãi, do Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ các nước, các tổ chức và cá nhân là người không cư trú (sau đây gọi tắt là người cho vay nước ngoài).”

Như vậy xét về bản chất của nợ nước ngoài, không có sự khác biệt đáng kể nào trong các định nghĩa về nợ nước ngoài của Việt Nam hay của các tổ chức Quốc tế. Tuy nhiên, định nghĩa về nợ của Quốc tế rõ ràng hơn, đi vào bản chất hơn. Khái niệm nợ nước ngoài về cơ bản mang ý nghĩa thống kê và nhất quán với Hệ thống thống kê tài khoản quốc gia (SNA)

1.1.2. Phân loại

1.1.2.1. Phân loại nợ nước ngoài theo chủ thể đi vay

a. Nợ công và nợ tư nhân được Chính phủ bảo lãnh:

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), nợ công, hay còn gọi là nợ chính phủ, là những phần nghĩa vụ nợ trực tiếp hoặc được thừa nhận của chính phủ một quốc gia với phần còn lại của nền kinh tế và nước ngoài.

Theo cách tiếp cận của Ngân hàng Thế giới (WB), nợ công được hiểu là nghĩa vụ nợ của 4 nhóm chủ thể bao gồm:

- (1) nợ của Chính phủ trung ương và các Bộ, ban, ngành trung ương;
- (2) nợ của các cấp chính quyền địa phương;
- (3) nợ của Ngân hàng trung ương;
- (4) nợ của các tổ chức độc lập mà Chính phủ sở hữu trên 50% vốn.

Theo Điều 3 Luật Quản lý nợ công 2009, Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b. Nợ tư nhân

Là các khoản nợ do các doanh nghiệp tư nhân đứng ra vay không có sự bảo lãnh của nhà nước (các ngân hàng, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng khác). Thường là những doanh nghiệp lớn, có uy tín và thương hiệu nổi tiếng. Về bản chất đây là các khoản nợ do khu vực tư nhân tự vay, tự trả.

1.1.2.2. Phân loại nợ nước ngoài theo thời hạn vay

a. Nợ dài hạn

Nợ dài hạn là những công nợ có thời gian đáo hạn gốc theo hợp đồng hoặc đã gia hạn kéo dài trên 1 năm tính từ ngày ký kết vay nợ cho tới ngày đến hạn khoản thanh toán cuối cùng. Nợ dài hạn là loại nợ cần được quan tâm và quản lý nhiều do khả năng tác động lớn đến tài chính quốc gia với lượng vốn vay lớn và tiềm ẩn nhiều rủi ro trong thời gian vay kéo dài. Hàng năm và hàng quý, Ngân hàng Thế giới yêu cầu nước vay nợ phải nộp bản Báo cáo bên nợ (DRS), trong đó bao gồm báo cáo về tất cả các khoản nợ dài hạn phải trả bằng đồng tiền của nước bên nợ và phải trả bằng hàng hóa dịch vụ.

b. Nợ ngắn hạn

Nợ ngắn hạn là loại nợ có thời gian đáo hạn từ 1 năm trở xuống. Thông thường, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nợ nước ngoài nói chung của một quốc gia. Vì thời gian vay ngắn khối lượng nhỏ nên nợ ngắn hạn không chịu sự quản lý chặt chẽ

như nợ dài hạn. Tuy nhiên, điểm hạn chế của nợ ngắn hạn là thời gian vay ngắn, khi khoản nợ không trả đúng hạn sẽ gây mất ổn định cho hệ thống ngân hàng.

1.1.2.3. Phân loại nợ nước ngoài theo loại hình vay

a. Vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Theo tổ chức OECD, vay hỗ trợ phát triển chính thức (hay còn gọi là ODA) bao gồm các khoản song phương (giữa các chính phủ) hoặc đa phương (từ các tổ chức quốc tế cho chính phủ), trong đó ít nhất 25% tổng giá trị chuyển khoản là cho không, không hoàn trả.

Phân biệt theo tính chất sử dụng vốn, ODA bao gồm: ODA không hoàn lại và ODA cho vay ưu đãi:

ODA không hoàn lại (còn gọi là viện trợ không hoàn lại) là vốn do các nhà tài trợ quốc tế đầu tư với ý nghĩa từ thiện, thực chất là quà tặng của một bên cho phía bên kia có gắn với mục đích sử dụng của vốn, như: viện trợ xóa đói giảm nghèo, viện trợ cho người khuyết tật, viện trợ thực hiện cải thiện môi trường sống...

Hiện nay, dòng vốn viện trợ không hoàn lại chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong các dòng vốn đầu tư quốc tế và có xu hướng giảm dần khi đời sống xã hội ngày một nâng cao.

ODA ưu đãi là vốn do các chủ đầu tư quốc tế cho chính phủ một nước vay với điều kiện ưu đãi (lượng vốn lớn, lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, thời hạn sử dụng dài, có thể có thời gian ân hạn), vì vậy thực chất là loại tín dụng ưu đãi.

Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất thị trường được gọi là yếu tố viện trợ. Yếu tố viện trợ của ODA càng lớn thì lãi suất cho vay càng nhỏ.

Tính ưu đãi của vay hỗ trợ phát triển chính thức: Đây là loại nợ có nhiều điều kiện ưu đãi, ưu đãi về lãi suất, về thời gian trả nợ và thời gian ân hạn. Lãi suất của phát triển chính thức thường thấp hơn so với nợ thương mại. Thời hạn của cho vay của hỗ trợ phát triển chính thức dài (có thể lên tới 10, 15 hoặc 20 năm). Do vậy, các nước đang phát triển thường hướng tới nguồn vốn này để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc vay nợ hỗ trợ phát triển chính thức cũng đi kèm những điều kiện ràng buộc. Chẳng hạn, khi được cam kết cho vay thì một điều kiện thường được đi kèm là nước vay nợ bắt buộc phải mua hàng hóa hay dịch vụ từ nước cho vay với giá thương mại hoặc đắt hơn giá thị trường.

b. Vay thương mại

Khác với vay hỗ trợ phát triển chính thức, vay thương mại không có ưu đãi cả về lãi suất lẫn thời gian ân hạn. Lãi suất vay thương mại là lãi suất thị trường tài chính quốc tế và thường thay đổi theo lãi suất thị trường. Chính vì vậy, vay thương mại có giá và lãi suất khá cao, cùng với đó là rủi ro cao. Đối tượng vay thương mại thường là các doanh nghiệp.

1.1.2.4. Phân loại theo chủ thể cho vay

Phân loại theo chủ thể cho vay: nợ đa phương và nợ song phương. Nợ đa phương chủ yếu đến từ các tổ chức quốc tế như các cơ quan Liên hợp quốc, ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, liên chính phủ... Trong khi đó, nợ song phương đến từ chính phủ một nước như các nước thuộc OECD và các nước khác, hoặc đến từ một tổ chức quốc tế nhân danh một chính phủ duy nhất dưới các dạng hỗ trợ tài chính, viện trợ nhân đạo bằng hiện vật.

1.2. Vai trò và tác động của việc vay nợ nước ngoài

1.2.1. Vai trò

1.2.1. Vai trò của nợ nước ngoài

a. Nợ nước ngoài góp phần chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý

Bên cạnh việc bổ sung nguồn vốn cho đầu tư trong nước, các khoản nợ nước ngoài còn góp phần chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý thông qua việc nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến. Các dự án đầu tư đã góp phần hiện đại hóa nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế. Trên cơ sở đó, tạo ra lực lượng lao động mới, hiện đại có công nghệ tiên tiến và góp phần thúc đẩy hiệu quả của cả nền kinh tế. Ngoài ra, các nước vay nợ còn được tiếp cận với việc chuyển giao kỹ năng quản lý của các chuyên gia nước ngoài. Các dự án hợp tác đào tạo cũng tạo ra rất nhiều cơ hội đào tạo lại và đào tạo nâng cao cho lực lượng cán bộ chủ chốt của các ngành, lĩnh vực, góp phần nâng cao năng lực quản lý của toàn bộ nền kinh tế

b. Nợ nước ngoài bù đắp cán cân thanh toán và ổn định tiêu dùng trong nước

Trong một số trường hợp bất lợi của nền kinh tế, cán cân thanh toán bị thâm hụt do điều kiện bất lợi tạm thời trong thương mại quốc tế hay sản lượng bị thiếu hụt nặng và tiêu dùng trong nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong những trường hợp như vậy, các khoản vay nợ nước ngoài khẩn cấp đóng vai trò là biện pháp ổn định kinh tế trong ngắn hạn, giúp nền kinh tế lấy lại thế cân bằng.

Khi có những cơn sốc đột ngột giáng vào nền kinh tế, sản lượng bị thiếu hụt nặng nề và tiêu dùng trong nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong trường hợp như vậy, bên cạnh các khoản viện trợ khẩn cấp, các khoản vay nợ nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định tiêu dùng trong nước trong ngắn hạn.

1.2.2. Tác động

1.2.2. Tác động của nợ nước ngoài

Nợ nước ngoài có nhiều tác động đến một quốc gia về mọi mặt, những tác động có thể chỉ ra như:

- Tác động về kinh tế: Nợ nước ngoài tác động đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Các lý thuyết kinh tế cho rằng, mức vay nợ nước ngoài hợp lý ở các nước đang phát triển sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế. Những quốc gia ở giai đoạn đầu phát triển, với số vốn nhỏ sẽ có cơ hội đầu tư với tỷ suất hoàn vốn cao hơn so với các nước kinh tế phát triển. Mức nợ tích lũy cao quá mức có thể gây nên tăng trưởng kinh tế thấp hơn, ở mức nợ hợp lý thì vay nợ tăng sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

- Tác động về xã hội, chính trị, an ninh – trật tự, quốc phòng... Khi nợ nước ngoài vượt mức hợp lý, nền kinh tế không có khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ thì sẽ bị ràng buộc bằng cam kết đã ký trước khi vay nợ. Từ đó có thể ảnh hưởng tới các vấn đề an ninh, chính trị. Nợ nước ngoài có thể làm sụp đổ cả một chính phủ, nhất là ở những nước có tình trạng tham nhũng, lạm phát cao. Do đó, cần khống chế nợ ở mức an toàn, giám sát chặt chẽ để tránh tình trạng sử dụng nợ sai mục đích hay hao hụt do tham nhũng.

1.3. Thực tiễn về quản lý nợ nước ngoài tại một số quốc gia

1.3.1. Khủng hoảng nợ ở khu vực châu Mỹ latin

Trước cuộc khủng hoảng, châu Mỹ Latinh liên tục có sự tăng trưởng kinh tế cao, hơn hẳn các nước ở khu vực châu Á và châu Phi. Cuộc khủng hoảng nợ vào năm 1982 và kéo dài trong những năm sau đó khiến cho nước này rơi vào tình trạng kinh tế suy thoái trong một thập kỷ sau đó. Cuộc khủng hoảng xuất phát từ khu vực tư nhân. Khủng hoảng chủ yếu liên quan đến chính sách quản lý nợ của tư nhân với các ngân hàng thương mại nước ngoài, song nó xuất phát từ sự mất cân đối về thương mại và tài khóa tích tụ trong nhiều năm trước đó và có sự tham gia tích cực của Chính Phủ thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô.

Nguyên nhân chính dẫn đến cuộc khủng hoảng nợ tại Mỹ Latinh là: (i) Việc đầu tư quá nhiều vào kết cấu hạ tầng nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa dẫn đến việc chính phủ bội chi ngân sách kéo dài một cách trầm trọng; (ii) Gia tăng tỷ lệ nhập siêu do nhập khẩu nhiều nguyên, vật liệu, cũng như công nghệ sản xuất từ nước ngoài để thực hiện được mục tiêu công nghiệp hóa. Hai điều trên dẫn đến sự gia tăng ngày càng lớn nhu cầu về nguồn vốn của chính phủ. Do đó, họ đã phải đi vay rất nhiều tiền từ các quốc gia phát triển khác và các tổ chức tài chính quốc tế.

Việc vay nợ nước ngoài với quy mô lớn tiềm ẩn nhiều rủi ro và không thể tiếp diễn được mãi. Vào năm 1979, Mỹ thực hiện hàng loạt chính sách thắt chặt và đẩy lãi suất gia tăng. Điều này tương tự xảy ra với các quốc gia châu Âu, khiến dòng vốn đầu tư toàn cầu bắt đầu chảy ngược ra khỏi các quốc gia đang phát triển. Đồng thời, lãi suất gia tăng làm cho nghĩa vụ nợ tại các quốc gia Mỹ Latinh tăng lên. Ngoài ra, khả năng trả nợ nước ngoài của các quốc gia Mỹ Latinh lại phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu. Do suy thoái kinh tế đầu những năm 1980 làm thu hẹp thương mại quốc tế cũng như giá cả hàng hóa thế giới, đặc biệt là giá cả các nguyên liệu thô, khiến nguồn thu từ xuất khẩu tại các quốc gia này giảm mạnh.

Hình 1.1: Tổng vốn đầu tư các quốc gia lớn, nhỏ và Mỹ Latinh qua nhiều giai đoạn (%GDP)

| | 1950-1957 | 1958-1967 | 1968-1974 | 1975-1980 | 1981-1990 | 1991-1997 | 1998-2003 | 2004-2008 | 2008-2010 |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Trung bình cộng | | | | | | | | | |
| Các quốc gia lớn | 23,9 | 20,1 | 21,6 | 24,3 | 19,1 | 19,6 | 18,3 | 21,5 | 23,3 |
| Các quốc gia nhỏ | 14,2 | 15,7 | 18,1 | 21,5 | 17,0 | 19,2 | 20,0 | 19,8 | 19,1 |
| Mỹ Latinh | 19,1 | 17,6 | 19,5 | 22,6 | 17,8 | 19,4 | 19,4 | 20,5 | 20,8 |
| Trung bình trọng số | | | | | | | | | |
| Các quốc gia lớn | 21,0 | 19,5 | 22,2 | 25,1 | 18,9 | 18,2 | 18,0 | 19,9 | 20,9 |
| Các quốc gia nhỏ | 15,8 | 16,8 | 17,7 | 22,2 | 16,9 | 18,6 | 19,3 | 19,1 | 18,7 |
| Mỹ Latinh | 20,7 | 19,1 | 21,9 | 24,9 | 18,8 | 18,2 | 18,1 | 19,8 | 20,7 |

Nguồn: Bertola & Ocampo

Không thể duy trì được sự ổn định kinh tế, trong khi giá trị các khoản nợ lại gia tăng mạnh làm cho rủi ro nợ nước ngoài của khu vực Mỹ Latinh đã vượt quá khỏi tầm kiểm soát. Khi Mexico tuyên bố vỡ nợ đã ngay lập tức khiến các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính quốc tế siết chặt và trì hoãn vô thời hạn đối với các khoản vay đến khu vực Mỹ Latinh. Lại do phần lớn các khoản nợ đều trong ngắn hạn, nên việc không được bơm tiếp tín dụng làm cho các quốc gia này nhanh chóng bị cuốn vào vòng xoáy, dẫn đến một cuộc khủng hoảng dây chuyền.

Khủng hoảng nợ ở các nước Mỹ Latinh để lại những bài học đắt giá về sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài, trong đó có nguồn vốn ODA. Khủng hoảng là đỉnh cao của những mất cân đối được tích tụ trong nhiều năm, do chính sách kinh tế phụ thuộc vào vốn vay nước ngoài và không quản lý hiệu quả nguồn vốn này. Các Chính phủ cũng thiếu sự quan tâm đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát và quản lý nợ.

1.3.2 Khủng hoảng tài chính khu vực châu Á 1977 – 1998

Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực châu Á năm 1977-1998 được diễn ra dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó có cả nguyên nhân từ bên trong nền kinh tế và cả nguyên nhân đến từ dòng vốn nước ngoài.

Thái Lan là ngôi nỏ đầu tiên của cuộc khủng hoảng vào ngày 02/7/1997. Yếu tố nợ nước ngoài là hệ quả tất yếu của những chính sách sai lầm của Chính phủ các nước.

Đề thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Chính phủ các nước đã không chú trọng đến việc kiểm soát chặt chẽ yếu tố tư bản nước ngoài.

Bên cạnh đó, một vấn đề làm cho nợ nước ngoài ở các nước Châu Á trở nên trầm trọng thêm là vấn đề tỷ giá hối đoái. Thời điểm giai đoạn 1977-1998, nền kinh tế các nước châu Á thực hiện theo lý thuyết “bàn tay vô hình”. Chính việc để cho tỷ giá tự động điều chỉnh theo thị trường, không có sự can thiệp của chính phủ đã đẩy tỷ giá hối đoái là cơ hội cho các nhà đầu cơ. Chính các nhà đầu cơ này đã thao túng thị trường tài chính của các nước trong một thời gian dài, làm cho thị trường hối đoái của các nước mất cân bằng giữa cung và cầu. Đến khi Chính phủ điều chỉnh bằng cách điều chỉnh lượng ngoại tệ để điều tiết thị trường thì đã quá trễ. Tỷ giá liên tục leo thang, khiến cho Chính phủ các nước buộc phải phá giá đồng tiền nước mình.

Các chính sách tài khóa và tiền tệ cần được Chính phủ thực hiện đồng bộ trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn. Sự chênh lệch giữa lãi suất quốc gia của các nước và lãi suất quốc tế đã đưa các nước vào vòng xoáy “lãi suất”. Lãi suất chênh lệch lớn cũng là nguyên nhân khiến các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường của các nước. Khi lãi suất không còn hấp dẫn cho các nhà đầu tư và các nhà đầu cơ thực hiện chênh lệch lãi suất thì theo quy luật thị trường họ sẽ rút vốn ra khỏi các nước.

1.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Việc phân bổ và sử dụng vốn vay nước ngoài sao cho hiệu quả là một trong những yêu cầu cấp bách, mang tính chiến lược cho các nhà quản lý cấp cao và đặc biệt là Chính phủ. Việc sử dụng nợ nước ngoài cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước đối với yếu tố nước ngoài là một việc quan trọng, đặc biệt là đối với những quốc gia đang phát triển. Vì vậy, việc nghiên cứu và rút ra bài học kinh nghiệm từ việc quản lý nợ nước ngoài của các nước ở khu vực Mỹ Latinh và các nước trong khu vực là việc làm cần thiết và cực kỳ đúng đắn.

Về việc sử dụng vốn vay nước ngoài: Bài học đầu tiên có thể rút ra từ bài học kinh nghiệm trong cuộc khủng hoảng nợ của các nước Mỹ Latinh và các nước Đông Á, đó là không nên hoạch định chiến lược phát triển dựa quá nhiều vào nợ vay nước ngoài. Mức nợ nước ngoài thường kèm theo các rủi ro về tài chính, đặc biệt nếu không quản lý chặt chẽ có thể ảnh hưởng đến chính trị. Nợ nước ngoài gồm cả tính tích cực và tiêu cực, vừa giúp các nước phát triển nhưng đồng thời nếu không quản lý và sử dụng hợp lý sẽ mang tính hệ lụy giữa các nước đầu tư và nước nhận đầu tư.

Phối hợp thực hiện các chính sách vĩ mô đảm bảo cho chính sách nợ bền vững: Việc hoạch định và thực thi các chính sách vĩ mô như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ để tạo sự ổn định kinh tế vĩ mô là một việc vô cùng quan trọng để đảm bảo chính sách nợ bền vững.

Duy trì tỷ giá hối đoái ở mức cạnh tranh là một vấn đề căn bản để khuyến khích xuất khẩu, giảm tỷ lệ phụ thuộc vào nhập khẩu. Bài học rút ra từ nguyên nhân của cuộc khủng hoảng cho thấy vai trò của Chính phủ trong việc điều hành kinh tế vĩ mô

trong việc định hướng phát triển kinh tế vĩ mô, không chỉ trong ngắn hạn mà còn trong trung hạn và dài hạn.

Đảm bảo hệ thống thông tin được đầy đủ và thông suốt: Theo kinh nghiệm rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997 – 1998 thì vai trò lãnh đạo trên cơ sở đầy đủ thông tin của Chính phủ trong việc định hướng phát triển là vô cùng quan trọng. Có thể thấy lãnh đạo nhóm nước công nghiệp mới phát triển rất linh hoạt trong việc khắc phục những quyết định sai lầm để hạn chế đến mức tối thiểu các tổn thất. Những nước thành công là những nước lãnh đạo tham khảo ý kiến một cách kỹ càng của các khu vực tư nhân. Kinh nghiệm khủng hoảng của các nước cũng cho thấy một nước có thể rơi vào khủng hoảng nếu như các quyết định của Chính phủ lại được xây dựng trên cơ sở thiếu thông tin.

CuuDuongThanCong.com

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VAY NỢ NƯỚC NGOÀI ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

2.1. Thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam

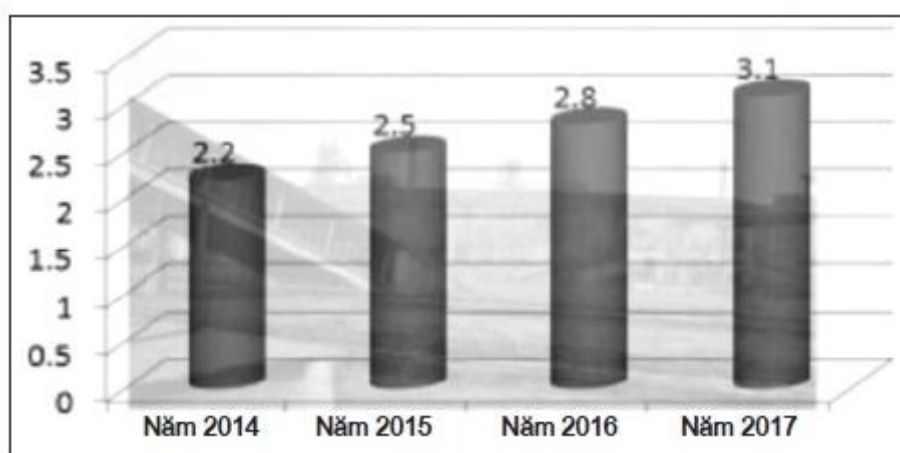
Theo báo cáo của Bộ tài chính, nợ công của Việt Nam đạt 61% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tại thời điểm tháng 9/2016 và con số này tăng lên xấp xỉ 65% vào thời điểm 2017-2018. Theo các chuyên gia, Chính phủ hàng năm phải chi trả 14% tổng nợ Chính phủ vay và nợ Chính phủ bảo lãnh. Việt Nam đang loay hoay trong vay vốn để phát triển và vì sử dụng vốn chưa hiệu quả nên trở thành một trong số các nước có tỷ lệ nợ công tăng nhanh nhất. Nhưng nếu không tiếp tục vay thì cũng không có vốn để phục vụ phát triển và để trả nợ. Theo dự đoán trong thời gian tới, Việt Nam cần huy động 39,5 tỷ đô la Mỹ để đầu tư phát triển đến năm 2020.

Tốc độ tăng nợ công tăng của nợ công gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng của GDP. Năm 2017, vay đảo nợ lên đến 95.000 tỷ đồng. Con số này cho thấy gánh nặng nợ công đang tăng cao. Cứ 3 tháng 1 lần, Việt Nam trả nợ công gồm cả gốc và lãi với số tiền khoảng 25 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ khoảng 1 tỷ đô la Mỹ. Nếu không giải quyết nhanh chóng và hiệu quả sẽ ảnh hưởng đến tài chính quốc gia, ổn định vĩ mô. Năm 2016, nợ công đến hạn của Việt Nam là 280.000 tỷ đồng, nhưng chỉ trả được 150.000 tỷ đồng và phải vay thêm 130.000 tỷ đồng, xấp xỉ 6 tỷ đô la Mỹ.

Trong giai đoạn 2011-2017, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có xu hướng tăng nhanh, bình quân tăng 16,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP theo giá hiện hành là 13,0%/năm trong cùng giai đoạn. Nguyên nhân do các khoản tự vay, tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng bắt nguồn từ nhu cầu vốn tăng cao của các doanh nghiệp. Đến cuối năm 2017, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP ở mức 48,9%, sát với ngưỡng 50% được Quốc hội cho phép.

Hình 2.1. Nợ công của Việt Nam từ năm 2014 – 2017

Đơn vị tính: Triệu tỷ VNĐ



Nguồn: Bộ Tài chính

Đến ngày 31/12/2018, tổng nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP giảm xuống còn khoảng 46%, trong đó cơ cấu nợ nước ngoài của quốc gia đều giảm. Cụ thể, nợ nước ngoài của Chính phủ còn 19,3% GDP, nợ nước ngoài của Chính phủ bảo lãnh còn 4,4% GDP, nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp còn 22,3% GDP. Tỷ lệ trả nợ so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ vào khoảng 25%, bảo đảm các quy định và thông lệ quốc tế. Năm 2018, Chính phủ đặt ra hạn mức bảo lãnh vay nợ 700 triệu USD nhưng đã không bảo lãnh để vay quốc tế dự án nào mà ưu tiên vay vốn trong nước khi trong nước có khả năng đáp ứng và có lợi về lãi suất hơn. Tuy nhiên, quy mô nợ nước ngoài của quốc gia tăng nhanh, chủ yếu là nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, tín dụng theo hình thức tự vay tự trả - chiếm khoảng 48,4% tổng nợ nước ngoài của quốc gia so với tỷ lệ 25,6% của năm 2011 và 40,4% của năm 2016.

**Hình 2.2: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam
thời kỳ 2014 - 2018**

| Chỉ tiêu | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 (P) |
|--|------|------|------|------|----------|
| 1. Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP)(%) | 58.0 | 61.0 | 63.7 | 61.4 | 58.4 |
| a. Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%) | 46.4 | 49.2 | 52.7 | 51.7 | 50.0 |
| b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%) | 10.7 | 10.9 | 10.3 | 9.1 | 7.9 |
| c. Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%) | 1.8 | 1.8 | 1.5 | 1.1 | 0.9 |
| 2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%) | 38.3 | 42.0 | 44.8 | 48.9 | 46.0 |
| 3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%) | 4.1 | 4.0 | 3.9 | 6.1 | 7.0 |
| 4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (NSNN) | 13.8 | 14.9 | 20.5 | 18.3 | 17.1 |

Nguồn: Bản tin nợ công số 08 (Bộ Tài chính)

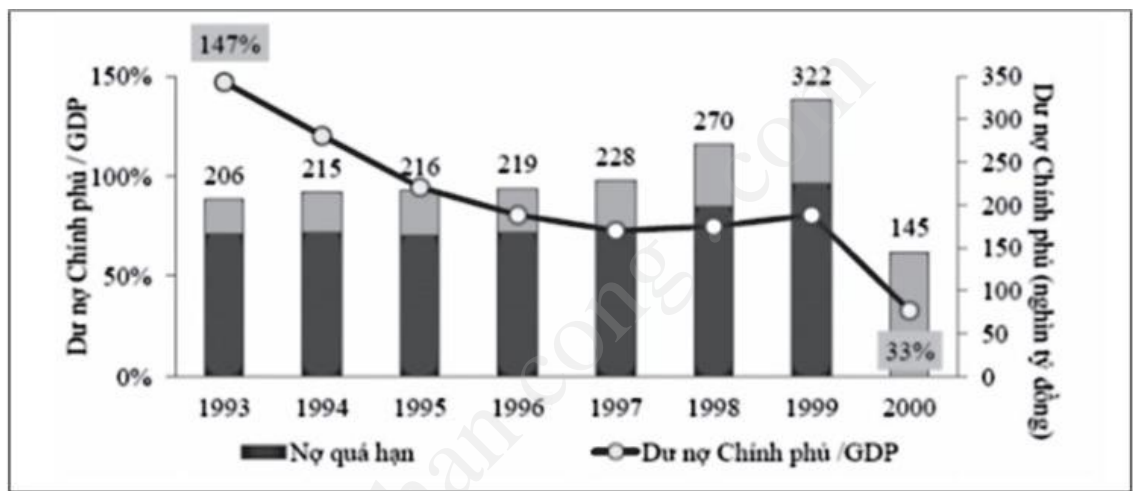
Phương thức vay nợ chủ yếu

- **Giai đoạn 1993 - 2000**

Vay nợ của Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 1993 - 2000 là tập trung chủ yếu vào vay nước ngoài. Sau khi mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế từ năm

1993, trong giai đoạn đầu đổi mới, huy động vốn vay ODA và vay ưu đãi với thời hạn dài, chi phí vay thấp đã góp phần tăng cường vốn đầu tư phát triển, tạo nên những thành tựu hỗ trợ kinh tế phát triển. Giai đoạn này chủ yếu gắn với các mốc về xử lý nợ quá hạn với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), nợ chính thức qua Câu lạc bộ Paris, nợ thương mại qua Câu lạc bộ London. Đến năm 2000, Việt Nam không còn nợ quá hạn với các chủ nợ nước ngoài, dư nợ của Chính phủ đã giảm từ mức 147% GDP năm 1993 xuống còn 33% GDP vào năm 2000, thoát khỏi tình trạng nước nghèo, nặng nợ. Đây cũng là giai đoạn đầu mà Việt Nam tiếp cận với nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài.

Hình 2.3. Diễn biến nợ chính phủ giai đoạn 1993 - 2000



Nguồn: Bộ Tài chính

- **Giai đoạn 2000 - 2009**

Đây là thời kỳ tập trung huy động vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài, cùng với việc bắt đầu phát triển thị trường vốn trong nước và huy động vốn vay của Chính phủ trên thị trường trái phiếu. Nợ công trong giai đoạn này bắt đầu có xu hướng tăng cao, trong đó chủ yếu là nợ nước ngoài.

- **Giai đoạn 2010 đến nay**

Xét về khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế, đến nay, hoạt động vay nước ngoài của Việt Nam chủ yếu thông qua vay ODA và vay ưu đãi của các chính phủ và của các tổ chức tài chính quốc tế. Việc tiếp cận thị trường vốn quốc tế theo hình thức vay thương mại là khá hạn chế và chủ yếu thông qua phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ. Vay thương mại nước ngoài của khu vực tư nhân gia tăng tập trung vào nhóm các doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Thời gian qua, mức độ tín nhiệm của Việt Nam đã từng bước được cải thiện và hiện ở mức thấp hơn mức đầu tư khoảng 2-3 bậc theo đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm hàng đầu thế giới.

2.2. Tác động của vay nợ nước ngoài đến sự phát triển KT-XH Việt Nam

2.2.1. Những tác động tích cực

Nợ nước ngoài là một yếu tố quan trọng cho quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển, đặc biệt là trong điều kiện nguồn lực trong nước không đủ đáp ứng các yêu cầu phát triển.

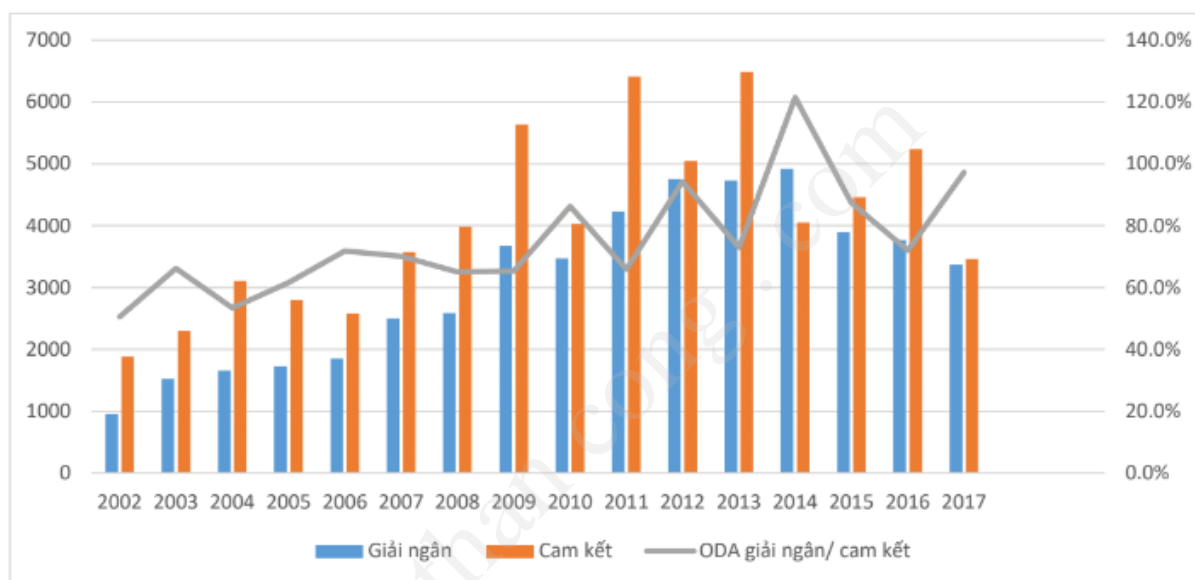
Trước tiên thì các nguồn vốn vay nợ là cầu nối và là chất xúc tác quan trọng trong thời kỳ đầu hội nhập kinh tế quốc tế, đóng vai trò đòn bẩy, kích thích thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài phát triển kinh tế trong nước như vốn ODA, FDI,...

Về vốn FDI, theo Báo cáo 2017 của Tổ chức Thương mại và phát triển Liên Hợp quốc đánh giá, Việt Nam nằm trong Top 12 quốc gia thành công nhất về thu hút FDI. Theo thống kê chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 8/2018 Việt Nam, đã có hơn 26.500 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký hơn 334 tỷ USD, vốn thực hiện khoảng 184 tỷ USD. Đầu tư nước ngoài đã đóng góp gần 20% GDP và là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển với tỷ trọng khoảng 23,7% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đặc biệt, 58% tổng vốn đầu tư nước ngoài tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong xuất khẩu, đạt 72,6% trong năm 2017 và 71,4% trong 9 tháng đầu năm 2018. Số thu nộp ngân sách của khu vực đầu tư nước ngoài tăng đều qua các năm và đạt hơn 8 tỷ USD trong năm 2017, chiếm 17,1% tổng thu ngân sách nhà nước. Đầu tư nước ngoài là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bởi mức đóng góp của khu vực này ngày càng tăng từ 9,3% năm 1995 lên 19,6% năm 2017 (chiếm 23,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chiếm trên 72% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 17% tổng thu ngân sách nhà nước).

Về vốn ODA, tổng nhu cầu huy động và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thời kỳ 2016-2020 là rất lớn, khoảng 39,5 tỷ USD. Nhu cầu vốn cho các dự án chủ yếu tập trung vào lĩnh vực giao thông vận tải, phát triển đô thị, nông nghiệp và phát triển nông thôn, môi trường, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ. Căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình và dự án đã ký kết, tổng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi dự kiến giải ngân thời kỳ 2016 -2020 đạt khoảng 25-30 tỷ USD, bình quân năm đạt 5 - 6 tỷ USD, tăng 14% so với thời kỳ 2011 - 2015 và chiếm khoảng 55% - 66% vốn đầu tư phát triển huy động từ bên ngoài. Riêng trong giai đoạn 2002-2017, Việt Nam đã đạt được kết quả đáng kể trong việc huy động và sử dụng ODA, tổng số có 65 tỷ USD đã được các nhà tài trợ quốc tế cam kết với Việt Nam. Trong số lượng vốn ODA đã được cam kết này, có 49.6 tỷ USD đã được chuyển thành các thỏa thuận chính thức (chiếm 76.32% tổng số vốn ODA đã cam kết), trong đó có khoảng 750 triệu USD nguồn vốn ODA không hoàn lại (chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chỉ chiếm 1,5% số vốn đã giải ngân). Trung bình, Việt Nam đã thu hút 3.25 tỷ USD mỗi năm.

Hình 2.4. Nguồn vốn ODA cam kết và giải ngân giai đoạn 2002-2017

Đơn vị: Triệu USD



Nguồn: OECD

Bên cạnh đó thì nợ nước ngoài còn góp phần tạo ra những tiền đề căn bản đáp ứng cho nhu cầu phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, phát triển kinh tế vùng, xóa đói giảm nghèo và các mục tiêu an sinh xã hội khác.

Vốn ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để thực hiện chương trình, dự án cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ; bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao tri thức và phát triển công nghệ; tăng cường năng lực và nghiên cứu, xây dựng thể chế, chính sách. Vốn vay ODA được ưu tiên sử dụng để thực hiện: Chương trình, dự án quy mô lớn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương trong lĩnh vực hạ tầng kinh tế - xã hội, bao gồm giao thông, thủy lợi, ứng phó biến đổi khí hậu, y tế, giáo dục. Chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương trong lĩnh vực hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm giao thông, đô thị, ứng phó biến đổi khí hậu, y tế, giáo dục tại địa phương có khả năng vay, trả nợ. Chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng vay, trả nợ. Vốn vay ưu đãi được ưu tiên sử dụng để thực hiện: Chương trình, dự án quy mô lớn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, thủy lợi,

ứng phó biến đổi khí hậu. Về an sinh xã hội, Theo Báo cáo của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Việt Nam đã đạt được những kết quả khả quan trong việc thực hiện mục tiêu an sinh xã hội (ASXH), cụ thể: Tổng nguồn tài chính dành cho ASXH từ năm 2000 đến năm 2016 là trên 830 nghìn tỷ đồng, trong đó, ngân sách nhà nước (NSNN) khoảng 500 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 50%; tổng chi cho ASXH tăng bình quân 23,8%/năm, trong đó, NSNN tăng bình quân 21,6%. Trong đó, số vốn ODA đã giải ngân cho lĩnh vực ASXH trong giai đoạn 2000-2016 đạt khoảng 160 nghìn tỷ đồng, chiếm 20% tổng đầu tư cho lĩnh vực ASXH.

2.2.2. Những tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực của vay nợ nước ngoài đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, giúp Việt Nam có thêm nhiều cơ hội phát triển thì vay nợ nước ngoài còn có những ảnh hưởng tiêu cực, kìm hãm sự phát triển của kinh tế - xã hội Việt Nam.

Trước tiên là gánh nặng vay nợ gia tăng cộng với thiếu sự bù đắp từ phía ngoại hối có thể dẫn đến các biện pháp như tăng thuế, tăng vay nợ và giảm đầu tư cho các chương trình phát triển xã hội.

Hình 2.5: Nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo từng bên cho vay năm 2018

Đơn vị: Triệu USD, Tỷ VND

| | 2018 (P) | |
|------------------------------|------------------|---------------------|
| | USD | VND |
| TỔNG CỘNG | 46.978,26 | 1.067.817,12 |
| CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC | 45.048,91 | 1.023.962,96 |
| SONG PHƯƠNG | 21.303,44 | 484.228,26 |
| Nhật Bản | 14.011,35 | 318.478,09 |
| Hàn Quốc | 1.338,77 | 30.430,26 |
| Pháp | 1.248,66 | 28.382,09 |
| Đức | 502,12 | 11.415,10 |
| Các quốc gia khác | 4.202,53 | 95.522,71 |
| ĐA PHƯƠNG | 23.745,48 | 539.734,70 |
| ADB | 8.209,18 | 186.594,61 |
| WB | 14.918,54 | 339.098,35 |
| Các tổ chức khác | 617,76 | 14.041,74 |
| CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN | 1.929,35 | 43.854,16 |

Nguồn: Bản tin nợ công số 08, Bộ Tài chính

Nếu không được sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nước ngoài sẽ đem lại gánh nặng tài chính cho cán cân ngân sách quốc gia, cản trở sự tăng trưởng kinh tế và tiến trình giảm nghèo bền vững

Vay nợ nước ngoài còn mang đến nguy cơ tiềm ẩn là tham nhũng - hành động ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động của bộ máy, ảnh hưởng đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. do vốn dễ tiếp cận mà trách nhiệm của người đi vay không cao nên các dự án sử dụng vốn ODA có nguy cơ quản lý kém hiệu quả, nảy sinh tham nhũng, hối lộ giữa nhà thầu và bên đại diện dự án. Các hành vi tiêu cực này sẽ được hạch toán vào chi phí thực hiện khiến cho chi phí công trình bị đội lên rất cao. Nhưng do là vay nợ ODA nên cuối cùng gánh nặng nợ được chi trả bằng tiền thuế mà người dân đóng góp. Xã hội bị mất không một khoản thuế do không quản lý dự án hiệu quả và tham nhũng, hối lộ.

Các vụ hối lộ như ở dự án đường sắt của Nhật, dự án PMU18 liên quan đến nguồn vốn WB... là những ví dụ minh họa chấn động cho hệ lụy này. Trong bối cảnh hiện nay, việc vay vốn ODA mà để thất thoát như trên không chỉ ảnh hưởng tới uy tín quốc gia mà còn làm trầm trọng thêm gánh nặng nợ công vốn đã đang ở mức báo động.

CHƯƠNG 3: HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Trong thời gian tới, để giảm thiểu những vấn đề đáng lo ngại về nợ nước ngoài, đảm bảo nâng cao hiệu quả vay và sử dụng vốn vay, cần phải thực hiện tốt công tác quản lý nợ nước ngoài theo các giải pháp sau:

Một là, Chính phủ cần xây dựng và thực hiện chiến lược quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Việc làm này đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay, khi mà mức độ nợ nước ngoài đang ngày càng gia tăng và hiệu quả sử dụng vốn vay chưa thật sự hiệu quả. Trong chiến lược quản lý nợ nước ngoài, cần xác định rõ mục đích vay, những kết quả mong đợi, nhu cầu và khả năng huy động vốn vay, đối tượng sử dụng các khoản vay, các hình thức huy động vốn, mức lãi suất và các phương án sử dụng vốn vay hiệu quả. Tránh tình trạng vốn vay không được sử dụng đúng mục đích, đúng yêu cầu và hiệu quả sử dụng kém. Bên cạnh đó, cần chủ động tổ chức hội thảo, hội nghị đối thoại với các nhà tài trợ, cập nhật và thông báo tình hình kinh tế - xã hội của đất nước cùng cơ chế nhất quán về đổi mới chính sách kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho họ hiểu và giúp đỡ Việt Nam trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược nợ nước ngoài. Đồng thời, thực hiện cam kết của Chính phủ với các nhà tài trợ, ứng xử linh hoạt với nhà tài trợ dành cho Việt Nam mức cam kết ODA lớn và ổn định.

Hai là, cần làm tốt công tác hướng dẫn cùng với việc kiểm soát chặt chẽ và quản lý rủi ro để đảm bảo vốn vay được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả, đặc biệt đối với các khoản vay về cho vay lại và các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Đây là việc làm quan trọng để đảm bảo cho khả năng trả nợ và tính bền vững của nợ nước ngoài. Các khoản vay này cần dựa trên kết quả phân tích thận trọng về mức độ rủi ro và năng lực trả nợ của doanh nghiệp. Nên chỉ ưu tiên cho các chương trình, dự án trọng điểm quốc gia. Đồng thời, cần kiểm tra, giám sát thường xuyên quá trình sử dụng các khoản vay nợ, tiến độ trả nợ, các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, đặc biệt là tại các đơn vị sử dụng vốn vay trực tiếp như: các tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước, các ngân hàng thương mại, các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng. Bên cạnh đó, cần thường xuyên thực hiện dự báo, phân tích các rủi ro phát sinh (về đồng tiền vay, lãi suất, tỷ giá, khả năng thanh toán...), đánh giá tính bền vững của nợ Chính phủ trong mối quan hệ với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng như nhu cầu vốn của nền kinh tế, GDP, tổng kim ngạch xuất khẩu, cán cân thanh toán quốc tế, dự trữ ngoại hối... để đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển, phù hợp với khả năng chịu đựng của nền kinh tế. Tăng tỷ trọng nợ dài hạn trong cơ cấu nợ nước ngoài để tránh rủi ro.

Ba là, các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện tốt công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình thông tin về nợ công nói chung, nợ nước ngoài nói riêng. Việc làm này, một mặt, để nâng cao trách nhiệm trong quản lý nợ nước ngoài, giúp Chính phủ có thông tin và số liệu xác thực, trung thực, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp tổng thể bảo đảm tính bền vững của nợ nước ngoài và ngân sách nhà nước; mặt khác tạo

được niềm tin, sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, và tăng khả năng huy động được mọi nguồn lực trong nhân dân... Để thực hiện tốt nguyên tắc quan trọng này, cần phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về ý nghĩa, tầm quan trọng và quá trình quản lý vốn vay, hiệu quả sử dụng vốn vay và tiến độ trả nợ nước ngoài của quốc gia tới mọi tầng lớp nhân dân. Đồng thời, thực hiện công khai, minh bạch, giải trình chi tiết về tình hình vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia, của Chính phủ, của các chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, công khai, minh bạch hoá tất cả các khâu trong quá trình đầu tư gắn với trách nhiệm rõ ràng của các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư trong việc thẩm định, phê duyệt các khoản vay nợ nước ngoài.

Bốn là, tổ chức thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn, mất kiểm soát. Muốn vậy, cần phải kiểm soát thường xuyên và nghiêm ngặt luồng vốn vào nước ta, nhất là các khoản vay thương mại. Xử lý dứt điểm nguồn vốn vay bị chi tiêu lãng phí, thất thoát, sử dụng sai mục đích, không đạt hiệu quả; gạt bỏ dự án rủi ro cao, không có điều kiện thu hồi vốn..., chú trọng biện pháp giảm chi phí vốn vay. Đảm bảo cân đối giữa vốn vay và trả nợ, giữa huy động vốn vay nước ngoài với vốn vay trong nước (vốn vay trong nước dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ, công trái quốc gia, tín phiếu kho bạc và vay nợ nước ngoài dưới hình thức ODA, vay thương mại, phát hành trái phiếu chính phủ trên thị trường quốc tế). Về lâu dài, điều chỉnh cơ cấu dư nợ của Chính phủ theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào vay nợ nước ngoài, tăng tỷ lệ nợ trong nước, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư nhiều hơn. Nghiên cứu một cách đồng bộ các biện pháp xử lý nợ như áp dụng nghiệp vụ chuyển đổi nợ thông qua trái phiếu Chính phủ... vì nghĩa vụ trả nợ đã giảm đáng kể sau năm 2000, song số tiền trả nợ hàng năm vẫn lớn. Mức nợ này đặc biệt tăng nhanh khi khoản vay đến thời hạn trả gốc từ năm 2003 trở đi.

Năm là, nâng cao năng lực quản lý nợ thông qua hình thức đào tạo mới và đào tạo lại cán bộ quản lý nợ có đủ đức, đủ tài. Trong những năm gần đây, trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nợ tại các bộ, ngành và ban quản lý dự án tuy được cải thiện nhưng vẫn cần phải thường xuyên cập nhật kiến thức nâng cao trình độ để đáp ứng với yêu cầu công tác. Lực lượng cán bộ quản lý nợ của hầu hết các cơ quan có liên quan còn mỏng và kiến thức quản lý còn nhiều điểm yếu dẫn đến hiệu quả quản lý chưa cao, đặc biệt ở các địa phương. Do vậy, cần tăng cường tổ chức các hội thảo, tọa đàm, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ làm công tác quản lý nợ nước ngoài một cách đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tế như các kỹ năng giám sát số liệu và phân tích nợ, quản lý hành chính, nâng cao hiểu biết về pháp luật, ứng dụng công nghệ tin học, sử dụng ngoại ngữ thành thạo..., từ đó nâng cao lòng yêu nghề, tạo động lực quản lý nợ nước ngoài hiệu quả, tránh được hiện tượng bòn rút, hối lộ. Ngoài ra, Chính phủ nên tạo điều kiện cho cán bộ đi khảo sát, thực tập nghiệp vụ để tiếp thu kinh nghiệm tại các nước có nhiều thành công trong công tác quản lý nợ nước ngoài.

KẾT LUẬN

Nợ nước ngoài là một phần quan trọng và không thể thiếu trong tài chính của mỗi quốc gia. Từ những nước nghèo nhất ở Châu Phi đến những nước đang phát triển như Việt Nam Campuchia hay cả những cường quốc phát triển như Mỹ, Nhật, EU thì đều phải vay để phục vụ cho các nhu cầu chi tiêu và sử dụng của chính phủ nhằm các mục đích khác nhau. Ở các nước đang phát triển như Việt Nam thì do mức độ tích lũy trong nước còn tương đối thấp nên muốn phát triển thì cần dựa vào khác nhiều vào các nguồn vốn nước ngoài để chi trả cho các khoản thâm hụt ngân sách và các khoản đầu tư cho phát triển với nhu cầu vay vốn sẽ còn tiếp tục tăng trong những năm tới. Nhìn chung, nợ nước ngoài có tác động tiêu cực lẫn tích cực đến nước vay nợ. Điều đó còn tùy thuộc vào việc sử dụng sử dụng hợp lý, hiệu quả và quản lý tốt, nếu không khủng hoảng nợ có thể xảy ra với bất cứ quốc gia tại bất cứ thời điểm nào và để lại những hậu quả vô cùng nghiêm trọng Trong khi đó, nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay đang ở mức trên 40% GDP với tốc độ tăng trưởng hàng năm cao. Tốc độ tăng trưởng nhanh như vậy là đáng báo động với một nền kinh tế nhỏ đang phát triển và phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp thô và công nghệ nhẹ. Do vậy, ở bài nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ tập trung phân tích tình hình nợ và tác động của việc vay nợ nước ngoài đến sự phát triển kinh tế nước vay nợ, từ đó đưa ra một số đề xuất về chính sách nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả vay và sử dụng vốn vay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

a. Tài liệu tham khảo trong nước

1. Ngô Thị Tuyết Mai (2012), “Nợ nước ngoài của Việt Nam: Những vấn đề đáng quan ngại”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 12/2012.
2. Văn Thị Thái Thu (2019), “Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và một số vấn đề đặt ra”, Tạp chí Tài chính tháng 1/2019.
3. VGP News, “Định hướng thu hút, sử dụng ODA thời kỳ 2016-2020”, Trang web AASC.
4. Nguyễn Tuấn Vũ (2016), “Yếu tố tác động tới thu hút vốn ODA vào thực hiện mục tiêu an sinh xã hội”, Tạp chí Tài chính tháng 6/2016.
5. VOV.VN (2019), “Dự án hạ tầng giao thông được ưu tiên vay vốn ODA”, Tạp chí Tài chính tháng 10/2019.
6. Nguyễn Anh (2018), “Mối lo nợ nước ngoài”, Kinh tế và Đô thị, tháng 3/2018.
7. Thành Chung (2019), “Nợ nước ngoài của Chính phủ giảm rất mạnh, tốc độ tăng nợ rất thấp”, Tạp chí Tài chính tháng 08/2019.
8. Lê Đăng Doanh (2011), “Việt Nam: Nợ nước ngoài cao ảnh hưởng đến dịch vụ xã hội”, Tạp chí Việt Nam tháng 04/2011.
9. Nguyễn Thành Đồng (2016), “ Tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu trường hợp các quốc gia Đông Nam Á”, luận văn thạc sĩ .
10. Võ Thanh Hòa (2017), “Nghiên cứu tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á”, Tạp chí Tài chính tháng 7/2017.
11. Hoàng Văn Thọ (2018), “Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nước ngoài”, Tạp chí tài chính tháng 8/2018.
12. Nguyễn Minh Hương (2018), “Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA”. Tạp chí tài chính tháng 3/2018.
13. Trần Thị Ngọc Anh và Đoàn Thị nguyệt (2017), “ Quản lý nợ công tại Việt Nam an toàn và hiệu quả hơn”. Tạp chí công thương tháng 5/2017.
14. Bùi Trinh (2011), “Nợ nước ngoài của Việt Nam đang tăng”, Thời báo kinh tế Sài Gòn
15. Hạ Thị Thiều Dao (2006), “Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
16. Đặng Văn Thanh (2012), “An toàn nợ nước ngoài tại Việt Nam”, Luận văn thạc sỹ ngành Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Thanh Hương (2007), “Tăng cường quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
18. Phạm Thị Phương Uyên (2018), “Nợ công tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”. Tạp chí Công thương tháng 12/2018

19. Nguyễn Trọng Nghĩa (2019), “Một số vấn đề về ngưỡng an toàn nợ nước ngoài”.
Tạp chí tài chính Tháng 1/2019.
20. Nguyễn Thị Nguyệt Dung (2014), “Hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
21. Bộ Tài chính (2019), Bản tin nợ công - Số 08
22. https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/lvtc/qln/qln_chitiet?dDocName=MOFUCM167517&_afrLoop=95060340467867925

b. Tài liệu tham khảo nước ngoài:

23. Hyeon Seung Huh, Tadashi Inoue (2010), “*Optimal foreign borrowing revisited*”.
24. Jacek Prokop, Ewa Baranowska-Prokop (2012), “*The efficiency of foreign borrowing: the case of Poland*”.
25. Jaime De Pines (1989), “*Debt Sustainability and Overadjustment*”, World Development, vol.17, no.1, pp 29-33, 1989.
26. Karagol, Causality (2008), “*External debt and macroeconomic performance in Turkey*”.
27. Krishna Prasad Regmi (2008), “*External debt and macroeconomic performance in Nepal*”.

Các website:

<https://www.mof.gov.vn>

<http://tapchitaichinh.vn>

<http://vneconomy.vn>

<http://baodientu.chinhphu.vn>

<http://sbv.gov.vn>